

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *22* /2018/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày *18* tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chi tiết thực hiện Điểm b, Khoản 3, Điều 6 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện điểm a khoản 1 Điều 6 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về cơ chế tài chính thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 118 /TTr-SNNPTNT ngày 29 tháng 8 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

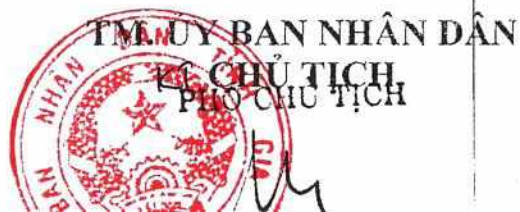
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chi tiết thực hiện Điểm b, Khoản 3, Điều 6 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày *08* tháng *10* năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ma*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;



QUY ĐỊNH

Chi tiết thực hiện điểm b khoản 3 Điều 6 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 82 /2018/QĐ-UBND ngày 22 /9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết: Loại tinh, mức hỗ trợ liều tinh và đơn giá liều tinh phối giống nhân tạo cho heo; loại tinh, mức hỗ trợ liều tinh, đơn giá và định mức vật tư phối giống nhân tạo cho bò; loại giống, số lượng và mức hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi mua con giống; đơn giá và mức hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi xây dựng công trình khí sinh học; số lượng người, đơn giá và mức hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc; loại bình, đơn giá và mức hỗ trợ bình chứa Nito lỏng cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các hộ gia đình trực tiếp chăn nuôi heo, bò, gia cầm, trừ các hộ chăn nuôi gia công cho các doanh nghiệp (sau đây gọi là hộ chăn nuôi).
2. Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc.

**Chương 2
QUY ĐỊNH CHI TIẾT CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ
CHĂN NUÔI NÔNG HỘ**

Điều 3. Loại tinh, mức hỗ trợ liều tinh và đơn giá liều tinh phối giống nhân tạo cho heo

1. Loại tinh: Tinh lỏng các giống heo Duroc, Pietrain, Landrace, Yorkshire.
2. Mức hỗ trợ liều tinh: Hỗ trợ 100% kinh phí về liều tinh cho các hộ chăn nuôi để thực hiện phối giống cho heo nái. Mức hỗ trợ không quá 02 liều tinh cho một lần phối giống và không quá 04 liều tinh cho một heo nái/năm.
3. Đơn giá hỗ trợ: 40.000 đồng/liều tinh.

Điều 4. Loại tinh, mức hỗ trợ liêu tinh, đơn giá và định mức vật tư phối giống nhân tạo cho bò

1. Loại tinh: Tinh đông lạnh các giống bò Brahman, Angus, Droughtmaster, BBB, Charolais.

2. Mức hỗ trợ liêu tinh: Không quá 02 liêu tinh cho một bò cái/năm

3. Đơn giá hỗ trợ: 34.000 đồng/liêu tinh.

4. Đơn giá và định mức hỗ trợ vật tư phối giống nhân tạo (Nitor lỏng, găng tay, dẫn tinh quản), cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ Nitor lỏng dùng để bảo quản tinh ở các điểm trung chuyển với định mức hỗ trợ 1lít/1liêu tinh đông lạnh và đơn giá hỗ trợ là 25.000 đồng/lít.

b) Hỗ trợ dụng cụ phối giống nhân tạo (găng tay, dẫn tinh quản) sử dụng một lần là 3.500 đồng/bộ/1 liêu tinh.

Điều 5. Loại giống, số lượng và mức hỗ trợ cho hộ chăn nuôi mua heo, bò đực giống

1. Heo đực giống:

a) Loại giống: Giống heo Duroc, Pietrain, Landrace, Yorkshire đảm bảo chất lượng con giống theo quy định

b) Số lượng: Mỗi hộ được hỗ trợ mua không quá 03 con heo đực giống để thực hiện phối giống dịch vụ.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần đến 50% giá trị con giống heo đực giống cho các hộ chăn nuôi ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn để thực hiện phối giống dịch vụ và mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/1 con đối với heo đực giống từ 06 tháng tuổi trở lên.

2. Bò đực giống:

a) Loại giống: Các giống bò Brahman, Angus, Droughtmaster, BBB, Charolais đảm bảo chất lượng con giống theo quy định.

b) Số lượng: Mỗi hộ được hỗ trợ mua 01 con bò đực giống để thực hiện phối giống dịch vụ.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần đến 50% giá trị con giống bò đực giống cho các hộ chăn nuôi ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn để thực hiện phối giống dịch vụ và mức hỗ trợ không quá 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng)/1con đối với bò đực giống từ 12 tháng tuổi trở lên.

Điều 6. Đơn giá và mức hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi xây dựng công trình khí sinh học

1. Đơn giá hỗ trợ: Không quá 5.000.000 đồng/công trình Biogas/hộ.

2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần đến 50% giá trị công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/1 công trình/1 hộ.

Điều 7. Số lượng người, đơn giá và mức hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc

1. Số lượng: Căn cứ theo kế hoạch hàng năm.
2. Đơn giá hỗ trợ: Không quá 6.000.000 đồng/người.
3. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 100% kinh phí đào tạo, tập huấn cho các cá nhân về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc. Mức hỗ trợ không quá 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng)/người, cụ thể:
 - Hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 70.000 đồng/người/ngày thực học.
 - Hỗ trợ tiền đi lại theo mức khoán tối đa không quá 150.000 đồng/người/khoá học.
 - Học viên thuê chỗ ở được hỗ trợ 100% chi phí (nếu có).

Điều 8. Loại bình, đơn giá và mức hỗ trợ bình chứa Nitơ lỏng cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc

1. Loại bình: Dung tích từ 1,0 đến 3,7 lít dùng để vận chuyển, bảo quản tinh đi phối giống.
2. Đơn giá hỗ trợ: Không quá 5.000.000 đồng/01 bình.
3. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 100% giá trị bình chứa Nitơ lỏng từ 1,0 đến 3,7 lít cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc. Mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/1 bình/1 người.

Điều 9. Các quy định khác:

Khi có sự thay đổi về đơn giá các loại vật tư hỗ trợ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành, địa phương liên quan báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh cho phù hợp, đúng quy định.

Chương 3
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tham mưu, đề xuất chỉ định và công bố danh sách các đơn vị, cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi, vật tư chăn nuôi, liệu tinh, con giống đảm bảo chất lượng để người dân chủ động lựa chọn.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố căn cứ vào nhu cầu thị trường về các sản phẩm chăn nuôi và nhu cầu thực tế trong dân, lập kế hoạch hàng năm về hỗ trợ số lần phối giống nhân tạo cho heo, bò, số lượng từng giống vật nuôi, công trình khí sinh học Biogas, số lượng người tập huấn đào tạo, số lượng bình chứa ni tơ lỏng để vận chuyển, bảo quản tinh phối giống nhân tạo trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt để các đơn vị, cơ sở được chỉ định cung cấp đủ số lượng, chất lượng, thúc đẩy chăn nuôi phát triển hiệu quả bền vững.

c) Hàng năm (trước ngày 25/12) tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh, gửi về UBND tỉnh để báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí đối ứng (30%) để thực hiện chính sách; hướng dẫn cơ chế tài chính và thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định.

b) Tham mưu UBND tỉnh đề nghị Bộ Tài chính cấp kinh phí để triển khai thực hiện chính sách theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến người chăn nuôi về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ để người dân được biết, đăng ký theo đúng quy định.

b) Bố trí kinh phí đối ứng (20%) để thực hiện chính sách trên địa bàn quản lý.

c) Tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đúng đối tượng; công khai danh sách các đối tượng được hưởng hỗ trợ đến từng xã, thôn; thường xuyên kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách trên địa bàn.

d) Tạo điều kiện thuận lợi để các cấp, các ngành có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện cơ chế, chính sách trên địa bàn.

đ) Định kỳ hàng tháng, quý, năm báo cáo tiến độ, kết quả triển khai thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, theo dõi.

Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các ngành, các cấp phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Kpă Thuyên